TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI** **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ - ST
Ngày: 29 – 6 – 2022
V/v: *Tranh chấp chia tài sản chung và khoản nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngân Hà

2. Bà Trương Mai Phương

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Tú Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thành Huế, Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 6 năm 2022 tại Hội trường Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 23/2022/TLST-HNGĐ ngày 23/3/2022 về "*Tranh chấp chia tài sản chung và khoản nợ chung của vợ chồng sau ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16/5/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 39/2022/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Hoàng Thị M, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn HT, xã BN, thành phố H, tỉnh Quảng Bình. Chị M có mặt

- *Bị đơn:* Anh Hoàng H, sinh năm: 1976; Địa chỉ: Thôn HT, xã BN, thành phố H, tỉnh Quảng Bình. Anh H vắng mặt lần thứ hai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Trần Ngọc H1, sinh năm: 1969 và chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1969; Địa chỉ: Tổ dân phố 4, phường HT, thành phố H, tỉnh Quảng Bình. Anh H1, chị L vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** *Trong đơn khởi kiện đề ngày 04/3/2022, được bổ sung tại bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Hoàng Thị M trình bày:*

Chị và anh Hoàng H đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 239/2019/QĐST-HNGĐ ngày 12/11/2019 của Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Tại thời điểm ly hôn, hai bên thống nhất tự phân chia về tài sản chung của vợ chồng và không yêu cầu Toà án giải quyết. Tuy nhiên, từ đó đến nay đã hơn 02 năm nhưng hai bên vẫn không thể thỏa thuận được việc phân chia tài sản. Theo chị M, tài sản chung vợ chồng sau ly hôn gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng có tổng diện tích sàn là 160m^2. Trong đó, diện tích sàn tầng 1 là 90m^2, diện tích sàn tầng 2 là 70m^2. Ngôi nhà được xây dựng vào cuối năm 2016, tổng giá trị xây dựng lúc đó là 450.000.000 đồng. Lúc đó vợ chồng chỉ có 350.000.000 đồng, nên hai vợ chồng vay của vợ chồng anh Trần Ngọc H1 và chị Nguyễn Thị L ở tổ dân phố 4, phường H T, thành phố H, tỉnh Quảng Bình số tiền 100.000.000 đồng, đến nay số nợ trên vẫn chưa trả được. Ngôi nhà chung của vợ chồng được xây dựng trên mảnh đất của chị M có trước khi kết hôn (năm 2000). Thời điểm trước khi kết hôn anh H, chị M ở với mẹ chị trên mảnh đất hiện nay mà vợ chồng chị đã xây nhà. Năm 1998, khi nhà nước đo đạc đất đai để cấp Giấy CNQSD đất, vì mẹ chị đã già yếu nên đã đồng ý để chị đứng tên một mình trên mảnh đất đó và Giấy CNQSD đất lúc đó đã mang tên chị với số thứ tự là K120219 do Chủ tịch UBND thị xã H (nay là thành phố H) cấp ngày 11/02/1998 mang tên Hoàng Thị

Chị M khởi kiện chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân ngôi nhà 02 tầng, giá trị ngôi nhà hiện tại chị ước tính khoảng 250.000.000 đồng. Chị M có nguyện vọng chia đôi tài sản chung mỗi người hưởng ½ là 125.000.000 đồng. Hiện nay, chị đang nuôi 03 con chung với anh H và thửa đất có nguồn gốc từ mẹ chị cho chị nên chị xin được ở ngôi nhà và chị sẽ có nghĩa vụ bù chênh lệch cho anh H. Về phần nợ chung 100.000.000 đồng, mỗi người phải trả ½ là 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị có nguyện vọng về khoản nợ chị xin được có nghĩa vụ thanh toán cho anh H1, chị L thay cả phần anh H và chị sẽ trừ vào số tiền bù chênh lệch cho anh H. Chị M cũng trình bày về nguyện vọng để chị trả khoản nợ chung thay cả phần anh H, anh H1, chị L cũng nhất trí.

** Tại bản tự khai ngày 31/3/2022 và đơn xin vắng mặt tại phiên tòa ngày 07/6/2022 anh Trần Ngọc H1 và chị Nguyễn Thị L trình bày:*

Năm 2016, chị Hoàng Thị M và anh Hoàng H xây nhà, do thiếu tiền nên đã vay vợ chồng anh chị số tiền 100.000.000 đồng, đến nay số nợ vẫn chưa trả được. Mặc dù khi vay do anh em quen biết thân thiết nên chỉ vay nợ bằng miệng không có giấy tờ, chỉ nói khi nào có thì trả. Năm 2019, anh H và chị M ly hôn, được Tòa án giải quyết nhưng không yêu cầu chia tài sản và nợ chung nên anh chị cứ nghĩ anh H, chị M sẽ tự trả. Đến nay, chị M, anh H lại làm đơn ra Tòa yêu cầu chia tài sản chung và khoản nợ chung nên vợ chồng anh chị cũng đề nghị Tòa án giải quyết để yêu cầu chị M, anh H có nghĩa vụ trả nợ cho anh chị số tiền 100.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất. Trong đơn xin xét xử vắng mặt anh H1, chị L trình bày: Vì chị M có ý kiến là chị xin được thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho anh chị thay cho cả anh H với tổng số tiền 100.000.000 đồng. Nên vợ chồng anh chị cũng nhất trí để chị M thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền 100.000.000 đồng, không tính lãi suất cho anh chị và anh chị xin chịu trách nhiệm với lời trình bày của mình.

* Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã nhiều lần triệu tập anh Hoàng H nhưng anh Hương không đến Toà án, cũng không gửi văn bản ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị M. Sau đó, Toà án tiến hành lấy lời khai của anh H ngay tại nhà anh H chị M với sự chứng kiến của trưởng thôn HT, xã BN và đại diện Công an xã BN. Quá trình làm việc có mặt anh H nhưng kết thúc buổi làm việc, anh H không chịu ký vào biên bản lấy lời khai và thể hiện ý chí Toà án và chị M muốn làm gì thì làm, anh H sẽ không ký bất cứ văn bản, giấy tờ gì. Về nội dung tại biên bản lấy lời khai: Anh H cũng thừa nhận quá trình chung sống anh và chị M đã cùng nhau tạo dựng nên ngôi nhà 01 ngôi nhà 02 tầng có tổng diện tích sàn là 160m^2. Trong đó, diện tích sàn tầng 1 là 90m^2, diện tích sàn tầng 2 là 70m^2. Ngôi nhà được xây dựng vào cuối năm 2016, tổng giá trị xây dựng lúc đó là 450.000.000 đồng. Ngôi nhà được xây dựng trên thửa đất mà mẹ chị M cho chị M năm 1998, thời điểm anh chị chưa đăng ký kết hôn, nên anh cũng không yêu cầu chia tài sản về thửa đất đó. Về khoản nợ chung, anh cũng thừa nhận quá trình xây dựng ngôi nhà có nợ anh Trần Ngọc H1, chị Nguyễn Thị L số tiền 100.000.000 đồng và nhất trí chia đôi nghĩa vụ trả nợ mỗi người trả 50.000.000 đồng cho anh H1, chị L.

Sau đó, Toà án đã tiến hành lập biên bản sự việc, ra thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, tiến hành tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho anh H nhưng anh H liên tục vắng mặt. Do anh H không đến Tòa án để được hòa giải nên vụ án không thể tiến hành hòa giải được. Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

* Tại phiên toà, chị M đề nghị Toà án chia tài sản chung là ngôi nhà và chị xin được ở ngôi nhà, chị sẽ giao tiền chênh lệch tài sản cho anh H. Nợ chung chia đôi mỗi người phải trả ½.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới phát biểu quan điểm:

* *Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:* Về việc thụ lý vụ án: Đây là vụ án tranh chấp chia tài sản chung và khoản nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn, bị đơn có địa chỉ tại xã BN, thành phố H nên Tòa án thành phố Đồng Hới thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định pháp luật.

* *Việc tuân theo pháp luật của HĐXX và Thư ký phiên tòa:* Tại phiên tòa hôm nay, HĐXX và thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật từ thủ tục bắt đầu phiên tòa đến phần xét hỏi, tranh luận theo quy định của Bộ luật TTDS.

* *Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình đó là tiến hành viết bản tự khai; cung cấp tài liệu chứng cứ có liên quan đến yêu cầu đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tai Điều 70, 72 BLTTDS.

* *Về nội dung vụ án:* Đề nghị áp dụng các Điều 29, 33, 37, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, 219, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị M đối với anh Hoàng H về chia tài sản sau ly hôn, cụ thể:

- Xác định tài sản chung của chị Hoàng Thị M và anh Hoàng H yêu cầu Tòa án chia là 01 ngôi nhà 02 tầng có tổng diện tích sàn là 160m^2. Trong đó, diện tích sàn tầng 1 là 90m^2, diện tích sàn tầng 2 là 70m^2 được xây dựng trên tài sản riêng được thừa kế từ mẹ của chị Hoàng Thị Mai là thửa đất số 206, tờ bản đồ số 20 tại thôn HT, xã BN, thành phố H, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CDD053388 do UBND thành phố H cấp ngày 02/6/2016 mang tên Hoàng Thị M.

- Tổng giá trị tài sản chung của chị Hoàng Thị M và anh Hoàng H là 364.370.380 đồng.

Tổng nợ chung của chị Hoàng Thị M và anh Hoàng H là 100.000.000 đồng.

- Tài sản chung được chia theo hướng: Chị Hoàng Thị M và anh Hoàng H mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản chung là 182.185.190 đồng. Giao cho chị M sở hữu 01 ngôi nhà 02 tầng nêu trên, chị M phải giao tiền chênh lệch cho anh H số tiền là 182.185.190 đồng.

- Về nợ chung: Giao chị Hoàng Thị M chịu trách nhiệm và nghĩa vụ thanh toán số nợ 100.000.000 đồng cho ang Hoàng Ngọc H1, chị Hoàng Thị L ở tổ dân phố 4, phường HT, thành phố H, tỉnh Quảng Bình.

Buộc chị Hoàng Thị M phải giao tiền chênh lệch tài sản khi trừ đi ½ số tiền nợ chung cần phải trả là: 182.185.190 đồng – 50.000.000 đồng = 123.185.190 đồng.

- Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

- Chi phí định giá: Mội bên chịu một nữa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết: Chị Hoàng Thị M có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới giải quyết tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; là nơi bị đơn anh Hoàng H có địa chỉ cư trú: Thôn HT, xã BN, thành phố H, tỉnh Quảng Bình. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới

[1.2]. Về quan hệ pháp luật: Chị Hoàng Thị M và anh Hoàng H đã ly hôn, về tài sản chung hai bên tự thỏa thuận nhưng không thỏa thuận được nên chị M yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn là ngôi nhà 01 ngôi nhà 02 tầng có tổng diện tích sàn là 160m^2 (diện tích sàn tầng 1 là 90m^2, diện tích sàn tầng 2 là 70m^2). Ngôi nhà được xây dựng vào cuối năm 2016, tổng giá trị xây dựng lúc đó là 450.000.000 đồng. Do đó, quan hệ pháp luật được xác định là "*Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn*" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Về sự vắng mặt của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Sau khi thụ lý vụ án theo đúng thẩm quyền, Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới đã ra thông báo thụ lý vụ án và gửi cho các bên đương sự kèm theo giấy triệu tập đến Tòa án để làm bản tự khai nhưng bị đơn không đến Tòa án theo giấy triệu tập. Toà án tiến hành lấy lời khai nhưng bị đơn chỉ trả lời để ghi vào biên bản và không hợp tác để ký vào biên bản mà có thái độ thờ ơ, bất cần và thách thức nguyên đơn cũng như Toà án muốn làm gì thì làm. Sau đó, Tòa án tiến hành thông báo về phiên hòa giải và tiếp cận chứng cứ và tống đạt cho bị đơn theo quy định nhưng bị đơn liên tục vắng mặt, không có lý do. Do đó vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được nên ngày 16/5/2022 Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo Quyết định xét xử số 50/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/3/2022, tiến hành tống đạt và niêm yết theo quy

định của pháp luật nhưng tại phiên toà bị đơn anh Hoàng H tiếp tục vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới đã ra Quyết định hoãn phiên toà và ấn định thời gian xét xử vụ án vào ngày 29/6/2022. Tại phiên toà hôm nay, bị đơn anh Hoàng H tiếp tục vắng mặt không rõ lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Ngọc H1, chị Nguyễn Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn anh Hoàng H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh H1, chị L.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về xác định tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của chị Hoàng Thị M và anh Hoàng H: Gồm 01 ngôi nhà 02 tầng có tổng diện tích sàn là 160m^2, trong đó: Diện tích sàn tầng 1 là 90m^2, diện tích sàn tầng 2 là 70m^2. Ngôi nhà được xây dựng vào cuối năm 2016, tổng giá trị xây dựng lúc đó là 450.000.000 đồng. Ngôi nhà chung của vợ chồng được xây dựng trên mảnh đất của chị Mai có trước khi kết hôn (năm 2000); trước khi lấy chồng, chị M ở với mẹ chị trên mảnh đất hiện nay mà vợ chồng chị đã xây nhà. Năm 1998, khi nhà nước đo đạc đất đai để cấp Giấy CNQSD đất, mẹ chị đã cho chị mảnh đất đó và Giấy CNQSD đất lúc đó đã mang tên chị với số thứ tự là K120219 do Chủ tịch UBND thành phố Đồng Hới cấp ngày 11/02/1998 mang tên Hoàng Thị M, đến năm 2016 được UBND thành phố cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 053388 tại thửa đất số 206, tờ bản đồ 20, diện tích 163m^2 (trong đó đất ở tại nông thôn 161,0m^2 đất trồng cây lâu năm 2,0m^2 mang tên Hoàng Thị M. Tại biên bản lấy lời khai anh H cũng thừa nhận thửa đất trên là tài sản riêng của chị M và không có ý kiến gì.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định tài sản chung của vợ chồng chị Hoàng Thị M và anh Hoàng H là 01 ngôi nhà 02 tầng có tổng diện tích sàn là 160m^2 (trong đó, diện tích sàn tầng 1 là 90m^2, diện tích sàn tầng 2 là 70m^2) tại Thôn HT, xã BN, thành phố H, tỉnh Quảng Bình. Thấy rằng đây là tài sản chung của vợ chồng được xác lập trong thời kỳ hôn nhân và khi ly hôn chưa có phân chia, do đó việc chị Hoàng Thị M yêu cầu phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật là có cơ sở, bởi vì tài sản chung của vợ chồng là hợp nhất, khi ly hôn nếu không thỏa thuận được mà có yêu cầu thì sẽ được phân chia theo tỷ lệ công sức đóng góp, nếu không chứng minh được tỷ lệ công sức đóng góp thì được chia đều nhau. Nên yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn của chị Hoàng Thị M cần được chấp nhận.

[2.1.2] Về xác định giá trị tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, anh H không hợp tác nên không thoả thuận được về giá trị nên chị M đã yêu cầu Toà án ra Quyết định định giá tài sản đối với tài sản là ngôi nhà đang tranh chấp. Kết quả Hội đồng định giá tài sản cụ thể như sau:

- 01 ngôi nhà 02 tầng: Mái xây tường thu hồi, phía trên đổ bằng; tường xây bao che bằng gạch dày trên 15cm, chiều cao tầng trên 3,6m; nền lát gạch ceramic cao cấp; cầu thang lát đá tự nhiên có lan can bằng gỗ; khu vệ sinh khép kín trong nhà; bếp khép kín, trang thiết bị mức trung bình, kích thước diện tích 14,2m x 5,5m = 78,1m^2. Nhà xây dựng năm 2016, khấu hao 6 năm x 4%/năm = 24% (phần giá trị còn lại 76%). Đơn giá 5.995.000 đồng/m^2. Thành tiền: 78,1m^2 x 5.995.000 đồng/m^2 x 76% = 355.839.220 đồng.

- Hàng rào:

+ Hàng rào 1: Có tường gạch có 0,6m, phía trên gắn sắt hộp cao 1,1m; dài 2,6m. Đơn giá: 1.030.000 đồng/m^2, giảm trừ thấp hơn so với định mức 400.000 đồng/m^2. Thành tiền: 5,2m x (1.030.000 – 400.000)đồng/m^2 x 40% = 1.310.400 đồng.

+ Hàng rào 2: Có tường gạch cao 0,6m, phía trên gắn sắt hộp cao 1,1m, dài 2,6m. Đơn giá 1.130.000 đồng/m^2. Thành tiền: 2,6m x 1.130.000 đồng/m^2 x 40% = 1.175.200 đồng.

+ Lan can: Làm bằng sắt hộp cao 1m, dài 3,5m. Đơn giá: 574.000 đồng/m^2. Thành tiền: 3,5m x 1m x 574.000 đồng/m^2 x 40% = 803.600 đồng.

Tổng: 1.310.400 đồng + 1.175.200 đồng + 803.600 đồng = 3.289.200 đồng

- Mái che: Khung sắt lợp tôn (1,9m x 3,3m) x 5,6 m= 14,56m^2 . Đơn giá: 317.000 đồng/m^2 . Thành tiền: 14,56m^2 x 317.000 đồng/m^2 x 40% = 1.846.208 đồng.

- Trụ cổng: Xây bằng gạch block tô trát hoàn chỉnh đơn giản, cao 2.0m, kích thước 0,4m x 0,4m. Đơn giá: 1.517.000 đồng/m^3 . Thành tiền: 0,4m x 0,4m x 2,0m x 2 x 1.517.000 đồng/m^3 = 970.800 đồng. Sau trừ khấu hao: 978.800 đồng x 40% = 388.352 đồng.

- Cổng sắt: Cao 1,9m; rộng 1,5m. Đơn giá: 924.000 đồng/m^2 . Thành tiền: 1,9m x 1,5m x 2 x 924.000 đồng/m^2 = 5.266.000 đồng. Sau trừ khấu hao: 5.266.000 đồng x 40% = 2.106.720 đồng.

- Nền sân lát đá ceramic: Rộng 5,5m x 2,3m. Đơn giá: 178.000 đồng/m^2. Thành tiền: 5,5m x 2,3m x 178.000 đồng/m^2 x 40% = 900.680 đồng.

Tổng giá trị toàn bộ tài sản định giá (sau khi đã khấu hao) còn lại gồm nhà 02 tầng, hàng rào, mái che và cổng sắt là: 355.839.220 đồng + 3.289.200 đồng + 1.846.208 đồng + 388.352 đồng + 2.106.720 đồng + 900.680 đồng = 364.370.380 đồng.

Xét thấy, ngày 29/4/2022, Hội đồng định giá đã tiến hành làm việc có sự có mặt của anh H, chị M nhưng sau đó anh H không tham gia nghe công bố kết quả định giá nên ngày 04/5/2022 Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới đã có Công văn số

1298/CV-TA thông báo kết quả định giá tài sản cho chị M, anh H. Từ đó đến nay, Toà án không nhận được ý kiến phản hồi nào của anh H về kết quả định giá. Tại phiên tòa các bên đương sự không cung cấp được kết quả định giá độc lập để Hội đồng xét xử xem xét giá trị tài là ngôi nhà thực tế trên thị trường. Vì vậy, kết quả thẩm định được căn cứ vào Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về quy định mức bồi thường thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình nên có cơ sở để chấp nhận. Xác định được tổng giá trị tài sản chung của chị Hoàng Thị M và anh Hoàng H là 364.370.380 đồng.

[2.1.3] Về phân chia tài sản: Tài sản chung của vợ chồng nên cần chia đều nhau, nên chị M yêu cầu chia đôi tài sản là ngôi nhà đã được định giá. Chị có nguyện vọng xin được ở ngôi nhà vì hiện nay chị đang nuôi các con ăn học, mặt khác ngôi nhà được xây dựng trên thửa đất là tài sản riêng của chị có trước khi kết hôn với anh Hương; chị sẽ có nghĩa vụ bù tiền chênh lệch tài sản cho anh H ½ giá trị tài sản cũng phù hợp với hiện trạng tài sản được xây trên tài sản riêng được tặng cho từ mẹ của chị Hoàng Thị M là thửa đất số 206, tờ bản đồ số 20 tại thôn Thôn HT, xã BN, thành phố H, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ053388 do UBND thành phố H cấp ngày 02/6/2016 mang tên chị Hoàng Thị M. Do đó, giao tài sản chung là ngôi nhà nói trên cho chị M được quyền sở hữu và sử dụng; chị M có trách nhiệm giao tiền chênh lệch tài sản là ½ giá trị tài sản chung của vợ chồng cho anh Hương.

[2.2] Về khoản nợ chung:

[2.2.1] Xác định khoản nợ chung: Chị M trình bày vợ chồng có nợ chung vợ chồng anh Trần Ngọc H1, chị Nguyễn Thị L ở tổ dân phố 4, phường HT, thành phố H, tỉnh Quảng Bình số tiền 100.000.000 đồng sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở. Quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh H1, chị L cũng xác nhận nội dung như trên, yêu cầu chị M anh H trả số tiền gốc 100.000.000 đồng và không yêu cầu lãi suất. Xét thấy, thời điểm vay tiền vào năm 2016 trùng hợp với thời điểm vợ chồng chị M, anh H tiến hành xây dựng ngôi nhà nói trên. Quá trình giải quyết vụ án tại biên bản lấy lời khai mặc dù anh H không ký nhưng trong biên bản cũng thể hiện anh H có thừa nhận khi xây nhà anh chị có vay mượn anh H1 chị L số tiền 100.000.000 đồng và cùng chị M chịu trách nhiệm trả nợ, nhưng cho đến nay vẫn chưa trả được. Do đó việc vay mượn số tiền 100.000.000 đồng phục vụ cho mục đích xây dựng nhà ở là có cơ sở, cần được chấp nhận để xác định đó là khoản nợ chung của vợ chồng chị M, anh H trong thời kỳ hôn nhân.

[2.2.2] Về phân chia nợ chung và trách nhiệm trả nợ: Xác định số tiền nợ vợ chồng anh Trần Ngọc H1 và chị Nguyễn Thị L ở tổ dân phố 4, phường HT, thành phố H, tỉnh Quảng Bình số tiền 100.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng nên cần chia

đôi nghĩa vụ trả nợ, anh H, chị M mỗi người phải chịu trách nhiệm trả ½ khoản nợ cho anh H1, chị L, cụ thể: 100.000.000 đồng : 2 = 50.000.000 đồng; anh H chịu trách nhiệm trả nợ 50.000.000 đồng, chị M chịu trách nhiệm trả nợ 50.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, chị M trình bày chị xin tự chịu trách nhiệm trả nợ cho anh H1 và chị L cả phần nợ của anh H; tại đơn trình bày anh H1 chị L cũng nhất trí để chị M có trách nhiệm trả khoản nợ 100.000.000 đồng cho anh chị. Chị M đề nghị để thuận lợi trong việc trả nợ, cần khấu trừ số tiền phải trả nợ của anh H vào số tiền chênh lệch tài sản mà chị M phải giao cho anh H để buộc chị M có nghĩa vụ trả hết số nợ 100.000.000 đồng cho anh H1, chị L. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ mục [2.1.2] và mục [2.2.2] Thấy rằng tổng giá trị tài sản chung của chị Hoàng Thị M và anh Hoàng H là 364.370.380 đồng và tổng nợ chung của anh chị là 100.000.000 đồng. Chị M có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ cho anh H1, chị L cả phần của anh H nên cần trừ số tiền nợ trong tổng số giá trị tài sản chung của anh chị: 364.370.380 đồng – 100.000.000 đồng = 264.370.380 đồng. Vậy, tổng giá trị tài sản chung còn lại chị M và anh H mỗi người được hưởng số tiền là: 132.185.190 đồng. Về nợ chung chị M có nghĩa vụ thanh toán cho anh H1, chị L số tiền gốc 100.000.000 đồng.

[3] Về án phí: Mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được chia, được hưởng trong khối tài sản chung và án phí khoản nợ chung theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Về chi phí tố tụng: Được thực hiện theo quy định tại các Điều 157 và 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong vụ án này, chi phí định giá tài sản là 3.000.000 đồng, chị Hoàng Thị M và anh Hoàng H mỗi người chịu 50%; do chị Hoàng Thị M đã nộp tạm ứng trước số tiền nêu trên, nên buộc anh Hoàng H phải hoàn trả lại cho chị M số tiền 1.500.000 đồng.

[5] Xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và các Điều 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 29, 33, 37, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Áp dụng Điều 213, 219, 357, 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm;

Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hoàng Thị M đối với bị đơn anh Hoàng H trong vụ án tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn.

2. Chị Hoàng Thị M được sử dụng 01 ngôi nhà 02 tầng có tổng diện tích sàn là 160m^2. Trong đó, diện tích sàn tầng 1 là 90m^2, diện tích sàn tầng 2 là 70m^2 được xây dựng trên tài sản riêng của chị Hoàng Thị M là thửa đất số 206, tờ bản đồ số 20 tại thôn HT, xã BN, thành phố H, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ053388 do UBND thành phố H cấp ngày 02/6/2016 mang tên Hoàng Thị M.

Tổng giá trị tài sản chị Hoàng Thị M được nhận 132.185.190 đồng (*Một trăm ba mươi hai triệu, một trăm tám mươi lăm ngàn, một trăm chín mươi đồng*).

3. Buộc chị Hoàng Thị M phải thanh toán giá trị tài sản hưởng chênh lệch cho anh Hoàng H với số tiền 132.185.190 đồng (*Một trăm ba mươi hai triệu, một trăm tám mươi lăm ngàn, một trăm chín mươi đồng*).

4. Buộc chị Hoàng Thị M chịu trách nhiệm và nghĩa vụ thanh toán số nợ 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng chẵn*) cho anh Trần Ngọc H1 và chị Hoàng Thị L.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án phải còn chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Hoàng Thị M phải chịu án 6.609.260 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về phân chia tài sản chung và 5.000.000 đồng án phía dân sự sơ thẩm có giá ngạch về khoản nợ chung; tổng cộng là 11.609.260 đồng. Chị M được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.375.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 31AA/2021/0001141 ngày 23/3/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Đồng Hới. Chị Hoàng Thị M còn phải nộp thêm số tiền 7.234.260 đồng.

- Anh Hoàng H phải chịu 6.609.260 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về phân chia tài sản chung.

6. Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản là 3.000.000 đồng, chị Hoàng Thị M và anh Hoàng H mỗi người chịu 50%; do chị Hoàng Thị M đã nộp tạm ứng trước

số tiền nêu trên, nên buộc anh Hoàng H hoàn trả lại cho chị Mai số tiền 1.500.000 đồng.

7. Án xử công khai, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (29/6/2022). Đối với bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND TP Đồng Hới;
- Chi cục THADS Đồng Hới;
- UBND xã BN,
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án;

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tuyết Minh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Các Hội thẩm nhân dân)

Nguyễn Thị Ngân Hà Trương Mai Phương

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tuyết Minh